

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 17/9/2024;
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;
Ông Lê Minh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2024/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 59/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3492/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Thế H, sinh năm 1995; có mặt
Cư trú: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Diệu T, sinh năm 2001; có mặt

Thường trú: 345/88 ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; Cư trú: Nhà trọ M - 16 Lộ T, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn – ông Phạm Thế H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2024, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Thế H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Diệu T đăng ký kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng sinh sống tại huyện M, vào năm 2020 vợ chồng sinh sống tại nhà bên vợ (ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre). Quá trình chung sống, ông làm nghề chạy xe Hoa L, bà T ở nhà nội trợ để phát triển kinh tế gia đình. Vào tháng 6/2023, bà T đi làm ở phường P, thành phố B, ông phát hiện bà T có quan hệ với người đàn ông khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2023 đến nay. Thời gian ly thân, ông về nhà cha mẹ đẻ tại huyện M sinh sống, còn bà T đi làm ở thành phố B, vợ chồng mạnh ai nấy sống. Nay, ông xác định không còn tình cảm với bà T nên ông yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có với nhau 02 con chung tên Ngọc Thảo N, sinh ngày 02/4/2019 và Phạm Thế T1, sinh ngày 25/11/2020. Hiện nay, hai con chung đang sống ở Chợ L, hai cháu đã sống chung với bà ngoại từ khi sinh ra đến nay. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu trực tiếp nuôi hai con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, ông đang làm nghề sửa xe máy tại huyện M, thu nhập mỗi tháng trung bình 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Diệu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông H về thời gian, địa điểm, điều kiện đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông H không lo làm ăn, mê hút cỏ Mỹ, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và đã ly thân từ tháng 6/2023 đến nay. Thời gian ly thân, ông H về nhà cha mẹ đẻ tại huyện M còn bà đi làm ở thành phố B. Quá trình ly thân, bà phát hiện ông H có quan hệ với người phụ nữ khác và người phụ nữ đó hiện đang mang thai với ông H. Nay, bà xác định không còn tình cảm với ông H nên bà đồng ý ly hôn với ông H,

Về con chung: Bà và ông H có với nhau 02 con chung tên Phạm Ngọc Thảo N1, sinh ngày 02/4/2019 và Phạm Thế T1, sinh ngày 25/11/2020. Hai con chung đã sống chung với bà và cha mẹ bà từ lúc sinh ra đến nay. Hiện nay, bà đi làm ở thành phố B, thu nhập mỗi tháng trung bình 10.000.000 đồng. Bà có gửi tiền về phụ cha mẹ khoảng 5.000.000 đồng/tháng để lo cho hai con. Nửa tháng hoặc một tháng thì bà về thăm con một lần. Từ khi ly thân đến nay, ông H không có phụ tiền chăm sóc con chung. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi hai con, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ

án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 59/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 4, Điều 6 và Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thế H về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Diệu T, cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Diệu T.

1.2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Phạm Ngọc Thảo N1, sinh ngày 02/4/2019 và Phạm Thế T1, sinh ngày 25/11/2020 cho bà Nguyễn Thị Diệu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Diệu T tạm thời không yêu cầu ông Phạm Thế H cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung.

Sau khi ly hôn, ông Phạm Thế H có quyền thăm, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Diệu T khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

1.4. Về các vấn đề khác: Ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Diệu T khai không có nợ chung nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/8/2024, nguyên đơn – ông Phạm Thế H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao 02 (hai) con chung tên Phạm Ngọc Thảo N1, sinh ngày 02/4/2019 và Phạm Thế T1, sinh ngày 25/11/2020 cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn – ông H trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm. Ông cho rằng các con vẫn được bên ngoại chăm sóc tốt, chỉ có việc mỗi lần thăm nuôi con khó khăn.

Bị đơn – bà T không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông H, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ y bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn – ông Phạm Thế H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn – ông Phạm Thế H kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung về quan hệ hôn nhân, về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và về nợ chung của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thế H về vấn đề con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông H và bà T có 02 con chung tên Phạm Ngọc Thảo N1, sinh ngày 02/4/2019 và Phạm Thế T1, sinh ngày 25/11/2020. Ông H kháng cáo cho rằng bà T không đủ điều kiện nuôi con chung.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông H xác nhận cháu N1 và cháu T1 từ lúc sinh ra đến nay đều sinh sống tại nhà cha mẹ đẻ của bà T và chủ yếu do bà ngoại là người trực tiếp chăm sóc, hai cháu đều phát triển tốt và được tạo điều kiện đi học. Từ tháng 6/2023 đến nay, ông H về sinh sống tại huyện M, thỉnh thoảng ông ghé thăm hai con, tuy nhiên ông không có phụ tiền nuôi hai con do thấy bà ngoại tự lo được. Lời trình bày này của ông H phù hợp với lời trình bày của bà Phạm Thị J, sinh năm 1975 là mẹ đẻ của bà T. Đồng thời, theo bà T trình bày mặc dù bà đi làm ở thành phố B nhưng cứ nửa tháng bà về thăm con một lần, có khi mẹ bà chở hai con lên thành phố B chơi với bà; bên cạnh đó, bà T cung cấp cho Tòa án xác nhận lương của bà từ tháng 4/2024 đến tháng 6/2024 với mức thu nhập từ 8.500.000 đồng đến 10.300.000 đồng/tháng, mỗi tháng bà gửi tiền về nhà phụ nuôi con khoảng 5.000.000 đồng. Do từ lúc sinh ra đến nay, hai con chung đều sinh sống với gia đình bà T tại huyện C, tỉnh Bến Tre và thời điểm hiện nay bà T có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện, khả năng để chăm sóc con chung. Từ những nhận định trên, để bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục con chung, Tòa án cấp sơ thẩm giao hai con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H trình bày các con hiện nay vẫn được chăm sóc tốt.

[3] Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thế H;

Giữ y Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2024/HNGĐ-ST ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 4, Điều 6 và Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thế H về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Diệu T, cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Diệu T.

1.2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Phạm Ngọc Thảo N1, sinh ngày 02/4/2019 và Phạm Thế T1, sinh ngày 25/11/2020 cho bà Nguyễn Thị Diệu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Diệu T tạm thời không yêu cầu ông Phạm Thế H cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung.

Sau khi ly hôn, ông Phạm Thế H có quyền thăm, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Diệu T khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

1.4. Về các vấn đề khác: Ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Diệu T khai không có nợ chung nên không xem xét.

2. Án phí hôn nhân gia đình với số tiền 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, cụ thể như sau:

Ông Phạm Thế H có nghĩa vụ chịu số tiền 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002623 ngày 20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Ông Phạm Thế H được nhận lại số tiền 225.000 (hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai nêu trên.

Bà Nguyễn Thị Diệu T có nghĩa vụ chịu số tiền 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng.

3. Về án phí hôn nhân phúc thẩm: Ông Phạm Thế H phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002744 ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng